

Số: 4001 /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017
của thành phố Buôn Ma Thuột

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 06/6/2013 của Chính phủ về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; công trình, dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa; dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của tỉnh Đắk Lắk;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 692/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của thành phố Buôn Ma Thuột với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất:

Tổng diện tích tự nhiên: 37.710 ha; trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp: 28.765,37 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp: 8.904,48 ha.
- Diện tích đất chưa sử dụng: 39,79 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 1: Diện tích các loại đất năm 2017 của thành phố Buôn Ma Thuột)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 462,1 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 4,17 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 2: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017 của thành phố Buôn Ma Thuột)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 291,29 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 18,87 ha;

(Chi tiết tại Phụ lục 3: Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2017 của thành phố Buôn Ma Thuột)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hành chính cấp xã theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Thông báo thu hồi đất cho người có đất bị thu hồi biết theo đúng nội dung và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 67 của Luật Đất đai trước khi cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất để giao đất thực hiện công trình, dự án.

2. Thông báo cho chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chi thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh, kiên quyết xử lý đối với mọi trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

4. Trường hợp phải điều chỉnh chỉ tiêu về kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để thống nhất đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

5. Đối với dự án chưa có trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố và của tỉnh được phê duyệt, Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột cập nhật vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất của tỉnh và chỉ được thực hiện khi có quy hoạch sử dụng đất được duyệt hoặc có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thành phố Buôn Ma Thuột và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (Đc.17b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Giang Gry Niê Knơng





Phụ lục I: Diện tích các loại đất năm 2017 của thành phố Buôn Ma Thuột
(Kèm theo Quyết định số 4001/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích tự nhiên	Phân theo đơn vị hành chính																							
1	Đất nông nghiệp	NNP	28.753,71	3.496,68	4.121,77	3.961,58	2.274,92	2.479,78	1.423,90	2.978,01	2.100,50	955,92	570,10	700,43	1.704,02	93,55	890,88	388,93	85,73	224,23	301,94	10,76	1,73	87			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.427,47	264,84	264,84	371,39	118,82	78,39	14,66	531,91	14,66	64,31	47,75	27,90	309,24	2,49	4,31	4,97	0,28	14,66	44,10						
1.2	Đất trồng cây lâu năm khác	HNK	4.073,22	439,37	1.043,29	247,73	27,20	65,14	14,84	670,65	244,44	208,37	91,33	217,20	338,61	18,99	161,91	73,96	76,32	27,57	100,16	4,84					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.952,84	2.761,17	2.401,62	3.102,70	1.977,31	2.329,15	1.365,60	1.715,72	1.565,58	532,73	424,44	438,48	982,35	46,39	255,74	8,85	177,98	148,21	5,00						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	232,85			61,10	56,52					115,23															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	710,99	9,44	389,45	80,00	75,92	4,50	6,23	13,01	12,53	47,01	25,33	1,83	50,24												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	324,97	14,58	36,85	98,66	17,77	4,50	11,76	49,53	13,59	22,27	6,58	4,32	24,44	0,35	4,81	3,69	0,28	4,02	6,05	0,92					
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	43,01	7,28		1,38	2,60		3,97	2,37	4,63									3,42							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.904,48	747,50	983,02	730,89	884,75	379,25	264,05	415,28	302,31	415,24	400,26	337,45	477,53	422,60	536,32	704,89	165,56	300,00	215,71	102,01	34,20	85,66	1,25		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	812,04	206,47	4,00	43,31	84,41	5,62	2,20	59,67	69,28	10,94	24,49	40,87	14,67	227,14			4,59	4,35	2,00						
2.2	Đất an ninh	CAN	85,03			1,87													0,96	5,53	11,93	0,07					
2.3	Đất khu chế xuất	SKK	181,64																								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	106,81																								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	261,13	14,66	3,55	0,98	11,60	32,29	0,93	1,38	0,68	5,50	6,37	2,43	15,65	54,01	78,00	2,54	7,70	8,08	2,83	1,50	9,45				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	128,50	2,94	14,02	11,01	4,65	7,58	0,61	9,20	4,24	6,46	4,76	6,45	24,25	5,62	9,01	3,54	5,74	8,42							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,96																								
2.9	Đất phi kiến trúc hàng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.390,94	225,71	239,43	180,07	615,05	179,10	90,24	178,31	127,87	168,32	166,29	104,43	244,10	51,76	177,43	316,91	51,63	121,24	75,89	27,54	14,57	35,05			
+	Đất cơ sở văn hóa	DVH	46,65	0,11		0,11			1,03	0,31	0,78	0,20	0,20	1,43	0,28	0,28	26,96	0,02	11,44	1,21	0,01	0,23	2,64	0,12			
+	Đất cơ sở y tế	DYT	31,24	0,09	0,25	0,17	0,20	0,22	0,20	0,11	0,15	0,07	0,03	1,53	4,98	0,12	4,06	4,84	12,07	0,12	1,84	0,04	0,12				
+	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	358,32	5,15	6,31	3,86	7,76	4,42	7,82	3,17	55,28	22,61	12,73	60,26	2,85	10,96	99,61	12,91	11,63	17,70	1,96	1,83	4,29				
+	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	38,65	4,15	2,47	7,17	1,80	1,10	2,24	1,47	2,10	1,57	0,03	0,14	2,53	1,79	3,82	0,40	0,93	0,48							
+	Đất khoa học công nghệ	DKH	32,94	7,65	8,37																						
+	Đất dịch vụ xã hội	DXH	20,49	5,47					0,98																		
+	Đất công trình văn hóa	DCT	2.336,77	173,57	129,85	146,69	413,81	127,52	81,95	122,61	108,10	105,59	128,82	72,87	144,29	42,02	151,45	157,68	33,53	83,78	51,30	23,09	11,69	26,56			
+	Đất công trình năng lượng	DNL	99,14	0,04	94,61	0,01			0,19	0,02	1,06								1,92	0,38							
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,63	0,02	0,02	0,06	0,03	0,01	0,01	0,03	0,03	0,02	0,02	0,03	0,19	0,36	0,67	0,41		0,03							
+	Đất cơ sở lịch sử - văn hóa	DDT	8,35																6,49	1,68							
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,35																6,49	1,68							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	106,25	20,62	49,11																						
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	1.016,09	153,33	138,53																						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.431,08																								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,48																								

OAK

Phụ lục 2: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017 của thành phố Buôn Ma Thuột
 (Kèm theo Quyết định số 4001/QĐ - UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																				
				Xã Cư Êbur	Xã Hòa Phú	Xã Ea Kao	Xã Hòa Thắng	Xã Ea Tu	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Khánh	Xã Hòa Xuân	P. Ea Tam	P. Tân Lập	P. Thành Nhất	P. Khánh Xuân	P. Tân Thành	P. Tân Lợi	P. Tân An	P. Tân Tiến	P. Tự An	P. Tân Hòa	P. Thành Công	P. Thống Nhất	P. Thắng Lợi
	Tổng		466,27	45,28	20,13	9,95	43,12	19,44	4,90	3,96	8,70	15,20	10,15	30,50	60,36	5,48	90,20	41,92	2,02	43,49	6,50	2,95	0,03	1,99
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	462,10	45,28	20,13	9,84	43,12	19,44	4,90	3,96	8,70	15,04	10,08	30,10	60,35	5,06	90,11	41,42	2,00	43,24	4,50	2,95		1,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,10		0,63		0,47																	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước trở lên</i>	LUC/PNN																						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	71,01	2,90	2,79	2,49	9,56	1,00	1,00	0,26		2,68		1,35	6,35	0,57	27,77	3,31		6,51		1,70		0,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	372,22	24,61	16,71	7,35	33,09	18,44	3,90	3,70	8,70	12,36	10,08	28,75	54,00	4,49	62,34	38,11	2,00	36,73	4,50	1,25		1,11
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	17,77	17,77																				
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,17			0,11						0,16	0,07	0,40	0,01	0,42	0,09	0,50	0,02	0,25	2,00		0,03	0,11

Phụ lục 3: Kế hoạch thu hồi đất năm 2017 của thành phố Buôn Ma Thuột
 (Kèm theo Quyết định số 4004/QĐ - UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Mã	Chi tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính																			
			Tổng diện tích	Cư Ebun	Hoa Phu	Xa Hoa Kao	Xa Hoa Thang	Xa Ea Tu	Xa Thuan	Xa Hoa Khanh	Xa Hoa Xuan	P. Ea Tam	P. Tan Lap	P. Tan Thanh	P. Tan Khanh Xuan	P. Tan Thanh Loi	P. Tan An	P. Tan Tien	P. Tan An	P. Tan Hoa	P. Tan Cong	P. Thanh Loi
1	Dất nông nghiệp	NNP	291,29	40,71	11,90	8,07	29,42	5,50	2,20	2,00	3,36	2,50	17,65	50,00	2,47	47,26	22,51		37,51	2,00	2,35	1,88
1.1	Dất trồng lúa	LUA	1,10				0,47															
1.2	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	LUC	45,20	1,90	0,47	2,48	9,56	0,50			2,58					20,22	0,01		5,01		1,70	0,77
1.3	Dất trồng cây lâu năm	CLN	227,22	21,04	10,80	5,59	19,39	5,00	2,20	2,00	0,78	2,50	17,65	50,00	2,47	27,04	22,50		32,50	2,00	0,65	1,11
1.4	Dất rừng sản xuất	RSX	17,77	17,77																		
2	Dất phi nông nghiệp	PNN	18,87	1,79		0,29	2,69				3,61					0,50	2,78	0,37	1,22		3,40	2,22
2.1	Dất an ninh	CAN	0,13																			
2.2	Dất thương mại, dịch vụ	TMD	1,89			1,69											0,20					
2.3	Dất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,31			0,07					3,24											0,00
+ 2.3	Dất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DGD	3,24			0,07					3,24											0,00
+ 2.4	Dất cơ sở giáo dục - đào tạo	DTL	0,07			0,07																
2.4	Dất ở tại nông thôn	ONT	3,01	1,79		0,22	1,00															
2.5	Dất ở tại đô thị	ODT	10,37								0,37								1,06			2,22
* 2.6	Dất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16																0,16			